

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

TRẦN THỊ XUÂN

**BẢO ĐẢM QUYỀN TIẾP CẬN NƯỚC SẠCH  
Ở NÔNG THÔN TỪ THỰC TIỄN CÁC TỈNH  
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC**

**HÀ NỘI - 2020**

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

TRẦN THỊ XUÂN

**BẢO ĐẢM QUYỀN TIẾP CẬN NƯỚC SẠCH  
Ở NÔNG THÔN TỪ THỰC TIỄN CÁC TỈNH  
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

Ngành: Luật Hiến pháp-Luật Hành chính

Mã số : 9.38.01.02

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC**

*Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Đinh Ngọc Vượng*

HÀ NỘI - 2020

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi, các số liệu nêu trong luận án là trung thực. Những kết luận khoa học của luận án chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

*Tác giả luận án*

**Trần Thị Xuân**

## MỤC LỤC

|   |     |
|---|-----|
| <b>MỞ ĐẦU</b> .....   | 1   |
| <b>Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT.</b>   | 6   |
| 1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu .....   | 6   |
| 1.2. Cơ sở lý thuyết .....  | 29  |
| <b>Chương 2: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ BẢO ĐẢM QUYỀN TIẾP CẬN NƯỚC SẠCH Ở NÔNG THÔN</b> .....   | 32  |
| 2.1. Quyền con người và quyền tiếp cận nước sạch ở nông thôn .....  | 32  |
| 2.2. Bảo đảm quyền tiếp cận nước sạch ở nông thôn.....  | 51  |
| <b>Chương 3: THỰC TRẠNG BẢO ĐẢM QUYỀN TIẾP CẬN NƯỚC SẠCH Ở NÔNG THÔN TẠI CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG</b> .....                               | 68  |
| 3.1. Đặc điểm chung các tỉnh đồng bằng Sông Hồng .....  | 68  |
| 3.2. Phương thức bảo đảm quyền tiếp cận nước sạch ở nông thôn tại các tỉnh đồng bằng Sông Hồng.....   | 71  |
| 3.3. Kết quả thực hiện bảo đảm quyền tiếp cận nước sạch ở nông thôn tại các tỉnh đồng bằng Sông Hồng .....                                    | 91  |
| 3.4. Đánh giá chung về thực trạng bảo đảm quyền tiếp cận nước sạch nông thôn .....  | 99  |
| <b>Chương 4: QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO BẢO ĐẢM QUYỀN TIẾP CẬN NƯỚC SẠCH Ở NÔNG THÔN TỪ THỰC TIỄN CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG</b> ..... | 106 |
| 4.1. Nhu cầu bảo đảm quyền tiếp cận nước sạch ở nông thôn từ thực tiễn các tỉnh đồng bằng Sông Hồng .....                                     | 106 |
| 4.2. Quan điểm bảo đảm quyền tiếp cận nước sạch ở nông thôn.....  | 111 |
| 4.3. Các giải pháp bảo đảm quyền tiếp cận nước sạch ở nông thôn .....   | 118 |
| <b>KẾT LUẬN</b> .....   | 142 |
| <b>DANH SÁCH CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN</b> .....   | 144 |
| <b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....   | 145 |

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

|        |   |  |
|--------|---|--|
| BVMT   | : | Bảo vệ môi trường                                    |
| CTMTQG | : | Chương trình mục tiêu quốc gia                       |
| COD    | : | Nhu cầu ôxy hóa học (COD - Chemical oxygen demand)   |
| ĐBSH   | : | Đồng bằng sông Hồng                                  |
| HVS    | : | Hợp vệ sinh  |
| KTXH   | : | Kinh tế xã hội                                       |
| LHQ    | : | Liên Hiệp Quốc                                       |
| LVS    | : | Lưu vực sông   |
| MDGs   | : | Mục tiêu Thiên niên kỷ                               |
| NNPTNT | : | Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                  |
| NSVSMT | : | Nước sạch và vệ sinh môi trường                      |
| PTBV   | : | Phát triển bền vững                                  |
| QCN    | : | Quyền con người                                      |
| QTCNS  | : | Quyền tiếp cận nước sạch                             |
| QCVN   | : | Quy chuẩn Việt Nam                                   |
| TNMT   | : | Tài nguyên Môi trường                                |
| UNESCO | : | Tổ chức Văn hóa, khoa học và giáo dục Liên hiệp quốc |
| UNICEF | : | Tổ chức Văn hóa, khoa học và giáo dục Liên hiệp quốc |
| WHO    | : | Tổ chức Y tế thế giới                                |
| WB     | : | Ngân hàng Thế giới                                   |
| UBND   | : | Ủy ban nhân dân                                      |
| VSMT   | : | Vệ sinh môi trường                                   |

## DANH MỤC BẢNG

|  |     |
|--|-----|
| Bảng 2.1. Số lượng thông số được quy định trong bộ tiêu chí về nước sạch.....  | 34  |
| Bảng 2.2. Tiêu chí đô thị hoá Việt Nam sau 1975.....   | 36  |
| Bảng 2.3 Các chỉ tiêu cơ bản về sức khỏe liên quan đến nước và vệ sinh ở Việt Nam....  | 46  |
| Bảng 2.4. Lợi ích của việc bảo đảm tiếp cận nước sạch.....   | 46  |
| Bảng 3.1. Thực trạng đất đai vùng ĐBSH năm 2018 (1.000ha) .....  | 68  |
| Bảng 3.2. Phân bố dòng chảy trung bình nhiều năm của hệ thống Sông Hồng ....   | 69  |
| Bảng 3.3. Hiện trạng khai thác sử dụng nước dưới đất .....   | 70  |
| Bảng 4.1. Tính đặc thù của khu vực nông thôn các địa phương đồng bằng Sông Hồng trong bảo đảm quyền tiếp cận nước sạch ..... | 108 |

## DANH MỤC HÌNH

|  |    |
|--|----|
| Hình 2.1. Diễn biến hàm lượng COD trong nước sông một số khu vực nông thôn phía Bắc giai đoạn 2011-2014..... | 45 |
| Hình 2.2. Diễn biến giá trị COD trên các sông chảy qua khu vực nội thành Hà Nội giai đoạn 2014-2018.....     | 48 |
| Hình 3.1. Sơ đồ tổ chức hệ thống quản lý nhà nước cấp nước sạch nông thôn.....                               | 90 |

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết

Quyền con người là tổng hợp các quyền và các tự do cơ bản để đánh giá về địa vị pháp lý của cá nhân [30, tr.635]. Về nguyên tắc, hệ thống các QCN phải bảo đảm hai chức năng: bảo vệ về phương diện xã hội cho mỗi cá nhân và bảo đảm cho họ tham gia tích cực vào đời sống xã hội. Cả hai chức năng đó gắn bó một cách chặt chẽ với tiến trình PTBV của đất nước, mà mục đích của tiến trình này cũng chính là mục đích chúng ta đang hướng tới - xã hội công bằng, dân chủ văn minh.

Ở Việt Nam, QCN được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013, nhấn mạnh việc Nhà nước bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm QCN, quyền công dân; thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện, là bước chuyển bảo đảm toàn bộ các quyền lợi và các quyền tự do của con người, đã nhấn mạnh tính thiết yếu phải ghi nhận các quyền đó và xây dựng một nền tảng vật chất, luật pháp và chính trị vững chắc để bảo đảm. QCN được bảo đảm thực hiện trong thực tiễn cuộc sống là thước đo của nền dân chủ, văn minh, của tự do và tiến bộ xã hội; qua đó thể hiện rõ bản chất tốt đẹp của Nhà nước.

Quyền được tiếp cận nước sạch (QTCNS) là một trong những quyền cơ bản nhằm bảo đảm sự tồn tại của con người, được coi là một trong những điều kiện tiên quyết cho việc thực hiện các quyền cơ bản khác, gắn liền với quyền sống, quyền được bảo đảm về sức khỏe, được cộng đồng quốc tế công nhận và được Việt Nam ghi nhận. Vấn đề bảo đảm quyền tiếp cận nước sạch đòi hỏi các quốc gia thực hiện thông qua các phương thức: (i) Thực thi pháp luật; (ii) Chiến lược quốc gia về nước sạch và kế hoạch hành động để nhận biết về quyền này; (iii) Bảo đảm mọi người đều có khả năng tiếp cận với nước sạch; (iv) Cải thiện và duy trì khả năng tiếp cận với nước sạch, đặc biệt là vùng nông thôn và vùng thành thị gặp nhiều khó khăn [79].

Việt Nam là quốc gia có nguồn tài nguyên nước khá phong phú và đa dạng. Tuy nhiên, nguồn nước có thể sử dụng ngay có hạn vì phân bố không đều; nhiều vùng thiếu nước sạch do quản lý chưa hiệu quả, ô nhiễm môi trường, nhiều dự án tiếp cận nguồn nước sạch chưa bền vững. Tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch còn thấp, chủ yếu vẫn dùng nước hợp vệ sinh được lấy từ sông, suối và nước giếng.

Theo báo cáo của Bộ NNPTNT vẫn còn khoảng 25% dân số nông thôn chưa được tiếp cận với nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 75 % số dân nông thôn chưa được tiếp cận nguồn nước sạch [40]. Vùng đồng bằng Sông Hồng cũng không nằm ngoài thách thức đó, với mục tiêu 100% dân số được sử dụng nước sạch vào năm 2020, thì việc bảo đảm an toàn nguồn nước và tiếp cận quyền đối với người dân giữ vai trò quan trọng, cấp thiết trong giai đoạn hiện nay. Mặt khác, việc tiếp cận nước sạch đang bị hạn chế và chưa đồng đều do thiếu cơ sở hạ tầng, thiếu các quyền chính thức đối với tài nguyên nước đang là lỗ hổng trong thể chế, gây khó khăn không nhỏ trong việc quản lý phân bổ nguồn nước bền vững theo cách tiếp cận quyền. Điều này cản trở phát triển con người từ góc độ tổn hại sức khỏe và thiệt hại kinh tế do phải mua nước giá cao hoặc mất nhiều thời gian để lấy nước.

Để tăng cường cơ hội tiếp cận nguồn nước sạch ở vùng nông thôn góp phần nâng cao sức khỏe của người dân và giá trị kinh tế của tài nguyên nước, cần thiết phải có một chiến lược phát triển mang tính tổng thể với những giải pháp quản lý, phân bổ, chia sẻ tài nguyên nước công bằng, hợp lý theo lãnh thổ, bảo đảm quyền được tiếp cận nguồn nước sạch cho người dân nói chung và người dân vùng nông thôn nói riêng; qua đó, sẽ tăng cường ý thức làm chủ, sự tham gia của cộng đồng bảo đảm đáp ứng nhu cầu của người dân và bảo đảm chất lượng nguồn nước.

Góp phần có cái nhìn tổng quát về các vấn đề nêu trên nhằm hỗ trợ và đề xuất các giải pháp bảo đảm quyền tiếp cận nguồn nước sạch của người dân nông thôn Việt Nam nói chung, người dân nông thôn các tỉnh đồng bằng Sông Hồng nói riêng, đề tài luận án đã được lựa chọn với tiêu đề: *“Bảo đảm quyền tiếp cận nước sạch ở nông thôn từ thực tiễn các tỉnh đồng bằng Sông Hồng”*.

## **2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

### ***2.1. Mục đích nghiên cứu:***

Nghiên cứu xác lập cơ sở lý luận và thực trạng bảo đảm quyền tiếp cận nước sạch ở nông thôn từ thực tiễn các tỉnh đồng bằng Sông Hồng; từ đó, đề xuất các giải pháp nhằm bảo đảm quyền tiếp cận nước sạch ở nông thôn hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.

### ***2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu***

Để đạt được mục đích trên, đề tài luận án có nhiệm vụ thực hiện các nội dung khoa học sau:



- Nghiên cứu làm rõ những vấn đề lý luận về bảo đảm quyền tiếp cận nước sạch ở nông thôn dưới góc độ tiếp cận quyền;
- Phân tích, nghiên cứu thực trạng bảo đảm quyền tiếp cận nước sạch ở nông thôn từ thực tiễn các tỉnh đồng bằng Sông Hồng;
- Đề xuất các giải pháp nhằm bảo đảm và thúc đẩy QTCNS ở nông thôn từ thực tiễn các tỉnh đồng bằng Sông Hồng hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### **3.1. Đối tượng nghiên cứu:**

Đề tài luận án tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến bảo đảm QTCNS ở nông thôn dưới góc độ quyền con người.

#### **3.2. Phạm vi nghiên cứu:**

- Phạm vi khoa học: Đề tài chủ yếu tập trung nghiên cứu hệ thống pháp luật, thực tiễn thực hiện pháp luật về bảo đảm quyền tiếp cận nước sạch ở nông thôn từ thực tiễn các tỉnh đồng bằng Sông Hồng trong giai đoạn hiện nay; từ đó, làm cơ sở khoa học đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý và thực hiện pháp luật hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.

- Phạm vi không gian: Đề tài nghiên cứu bảo đảm QTCNS ở nông thôn từ thực tiễn các tỉnh đồng bằng Sông Hồng.

- Phạm vi thời gian: Đề tài nghiên cứu tập trung phân tích trong giai đoạn 2010 - đến nay.

### **4. Những điểm mới của luận án**

*Thứ nhất*, luận án đã làm rõ những vấn đề mang tính lý luận chung về bảo đảm QTCNS ở nông thôn từ thực tiễn các tỉnh ĐBSH, trong đó, bảo đảm quyền tiếp cận trong khu vực nghiên cứu được xác định trên cơ sở các phương thức bảo đảm quốc gia, địa phương, gồm: bảo đảm pháp lý và thiết chế tổ chức thực hiện. Bảo đảm pháp lý thực hiện QTCNS ở nông thôn là hệ thống gồm nhiều yếu tố mang tính pháp lý được hình thành trên cơ sở hệ thống pháp luật, có quan hệ mật thiết, hỗ trợ lẫn nhau để thực thi bảo đảm quyền.

*Thứ hai*, luận án đã đề xuất các giải pháp hoàn thiện bảo đảm và thúc đẩy QTCNS ở nông thôn trên cơ sở phân tích, đánh giá tổng hợp các kết quả nghiên cứu về lý luận, thực trạng từ thực tiễn các tỉnh đồng bằng Sông Hồng với các quan điểm về PTBV, bảo vệ môi trường, quyền con người, xã hội hóa và hợp tác quốc tế.

## **5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn**

### **5.1. Ý nghĩa khoa học**

Kết quả nghiên cứu góp phần làm rõ nội dung nghiên cứu về bảo đảm QTCNS ở nông thôn theo tiếp cận quyền con người.

### **5.2. Ý nghĩa thực tiễn**

Kết quả nghiên cứu của luận án là tài liệu tham khảo hữu ích cho công tác triển khai bảo đảm QTCNS ở nông thôn từ thực tiễn các tỉnh đồng bằng Sông Hồng với đặc trưng của lãnh thổ đồng bằng có Thủ đô và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Kết quả nghiên cứu có thể được sử dụng làm tài liệu phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học trong các lĩnh vực luật học, nhất là chuyên ngành Luật Hiến pháp, Luật Hành chính.

## **6. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

### **6.1. Phương pháp luận**

Để giải quyết nhiệm vụ đặt ra, đề tài luận án vận dụng tổng hợp các phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử để nhận thức tiến trình hình thành, phát triển của các vấn đề liên quan đến bảo đảm QTCNS ở trong và ngoài nước, đặc biệt là ở nông thôn thông qua tiếp cận quyền, tiếp cận liên ngành, đa ngành, tiếp cận trên phương diện quốc tế, quan điểm của Việt Nam về quyền này.

### **6.2. Phương pháp nghiên cứu**

#### **6.2.1. Phương pháp tổng hợp và phân tích số liệu**

Phương pháp nghiên cứu này cho phép tìm hiểu được đặc điểm, nội dung những vấn đề cơ bản về QTCNS ở nông thôn từ thực tiễn các tỉnh đồng bằng Sông Hồng. Thông qua những nguồn tài liệu, tư liệu liên quan; lựa chọn và phân loại các thông tin liên quan đến mục tiêu của đề tài, bảo đảm tính kế thừa, tính khách quan, tính chính xác và tính hệ thống; từ đó, tổng hợp, chuẩn hóa nhằm xây dựng các luận cứ, cách tiếp cận và phương pháp luận nghiên cứu bảo đảm tính đồng bộ. Trong đề tài, các số liệu, tài liệu nghiên cứu đã công bố từ nhiều nguồn trong và ngoài nước sẽ được tổng hợp và phân tích.

Trong đề tài, các số liệu, tài liệu nghiên cứu đã công bố từ nhiều nguồn trong và ngoài nước sẽ được tổng hợp và phân tích.

Nguồn dữ liệu được tổng hợp, phân tích, bao gồm:

- Tổng hợp qua tài liệu, số liệu, báo cáo lưu trữ, văn bản pháp quy
- Tổng hợp qua công trình nghiên cứu khoa học.